

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

Mã chứng khoán: TTN

Trụ sở chính: 21 VSIP II, đường số 1, Khu công nghiệp VSIP II, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Giang Quốc Dũng Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại công bố thông tin: Định kỳ

Điện thoại: (0274).2220222

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Thường niên năm 2018 của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 16/4/2019 tại địa chỉ: <http://vntt.com.vn/codong/thong-bao>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bình Dương, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin

Tổng Giám đốc 




GIANG QUỐC DŨNG

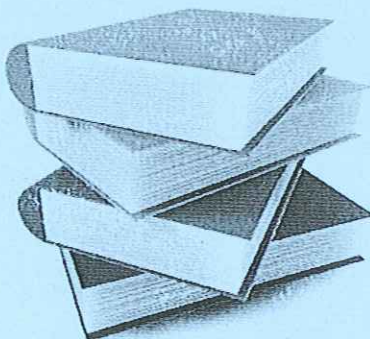


Thành viên Becamex IDC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
21 VSIP2, ĐƯỜNG SỐ 1, KCN VSIP2, P. HÒA PHÚ, TP. THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG
Điện thoại: 0274. 2220222 - Fax: 0274. 3635200 – Hotline : 1900 9400

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM



Báo cáo thường niên năm 2018



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM NĂM 2018

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 3700861497 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 10/04/2017 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.
- Vốn Điều lệ: 244.850.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 244.850.000.000 đồng.
- Trụ sở chính: 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- *Trung tâm Dịch vụ Viễn thông - Chi nhánh Công ty VNPT*: 02, Đường Tiên Phong 3, Khu liên hợp CN-DV-ĐT Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.
- *Văn phòng Đại diện tại Nghệ An*: 11, Đường 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Tây, Huyện Hưng Nguyên, Nghệ An.
- *Văn Phòng Đại diện tại Quảng Ngãi*: 1A, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi.
- *Văn phòng Đại diện tại Hải Phòng*: 03, Đường Bắc Nam Khu Đô Thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng.
- Số điện thoại: (0274) 2220222
- Số fax: (0274) 3635 200
- Website: www.vntt.com.vn

2. Thông tin cổ phiếu

- Mã cổ phiếu: TTN
- Sàn giao dịch: Upcom
- Ngày bắt đầu giao dịch: 19/04/2017
- Số lượng cổ phiếu đang giao dịch: 24.485.000 cổ phiếu

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam được thành lập từ sự hợp tác của ba cổ đông sáng lập là:

- ❖ **Becamex IDC** : Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP
- ❖ **VNPT** : Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
- ❖ **BIDV** : Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VN-Telecom) có tư cách pháp nhân kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2008.

Quá trình phát triển của Công ty:

- **Năm 2008: Chính thức cung cấp các dịch vụ viễn thông – Công nghệ thông tin:**
Các dịch vụ viễn thông, bao gồm: dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ thoại, dịch vụ kênh truyền dẫn, dịch vụ mạng riêng ảo VPN...
Khảo sát, tư vấn, cung cấp thiết bị và thi công, lắp đặt các công trình hạ tầng mạng viễn thông, hệ thống máy chủ, hệ thống Kiểm soát an ninh, truy nhập vào ra và các hệ thống công nghệ thông tin khác...
- **Tháng 7/2009: Cung cấp các dịch vụ Trung tâm dữ liệu:**
Từ Quý 3/2009, VN-Telecom lần lượt giới thiệu đến khách hàng các dịch vụ về Trung tâm dữ liệu, bao gồm: Dịch vụ Colocation, dịch vụ cho thuê máy chủ (Dedicated Server/VPS), dịch vụ Hosting Web/Mail/DNS, dịch vụ Cloud Backup... Các dịch vụ này giúp Doanh nghiệp có được một hạ tầng CNTT đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu từ hoạt động sản xuất - kinh doanh, trong khi không tốn chi phí đầu tư và nhân sự quản trị.
- **Tháng 6/2013 đến nay: Chính thức cung cấp ICT One-stop Shop:**
Trên hạ tầng cáp quang hoàn chỉnh và eDatacenter tiêu chuẩn Tier-3, VN-Telecom hợp tác cùng các đối tác Nhật Bản để cung cấp các dịch vụ ICT chất lượng cao đến Doanh nghiệp hoạt động trong các KCN tại Bình Dương. Dưới tên gọi ICT One-stop Shop, các dịch vụ VT-CNTT được chọn lọc và tối ưu để phù hợp nhất với nhu cầu, ngân sách và nhân lực IT của Doanh nghiệp sản xuất.
- **Tháng 7/2015: Chính thức đi vào hoạt động các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh mới:**
Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình về hệ thống phân phối điện trung thế, hạ thế, hệ thống máy biến áp, máy phát điện; hệ thống điện lạnh, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét, các hệ thống đèn tín hiệu giao thông, đèn chiếu sáng công cộng...

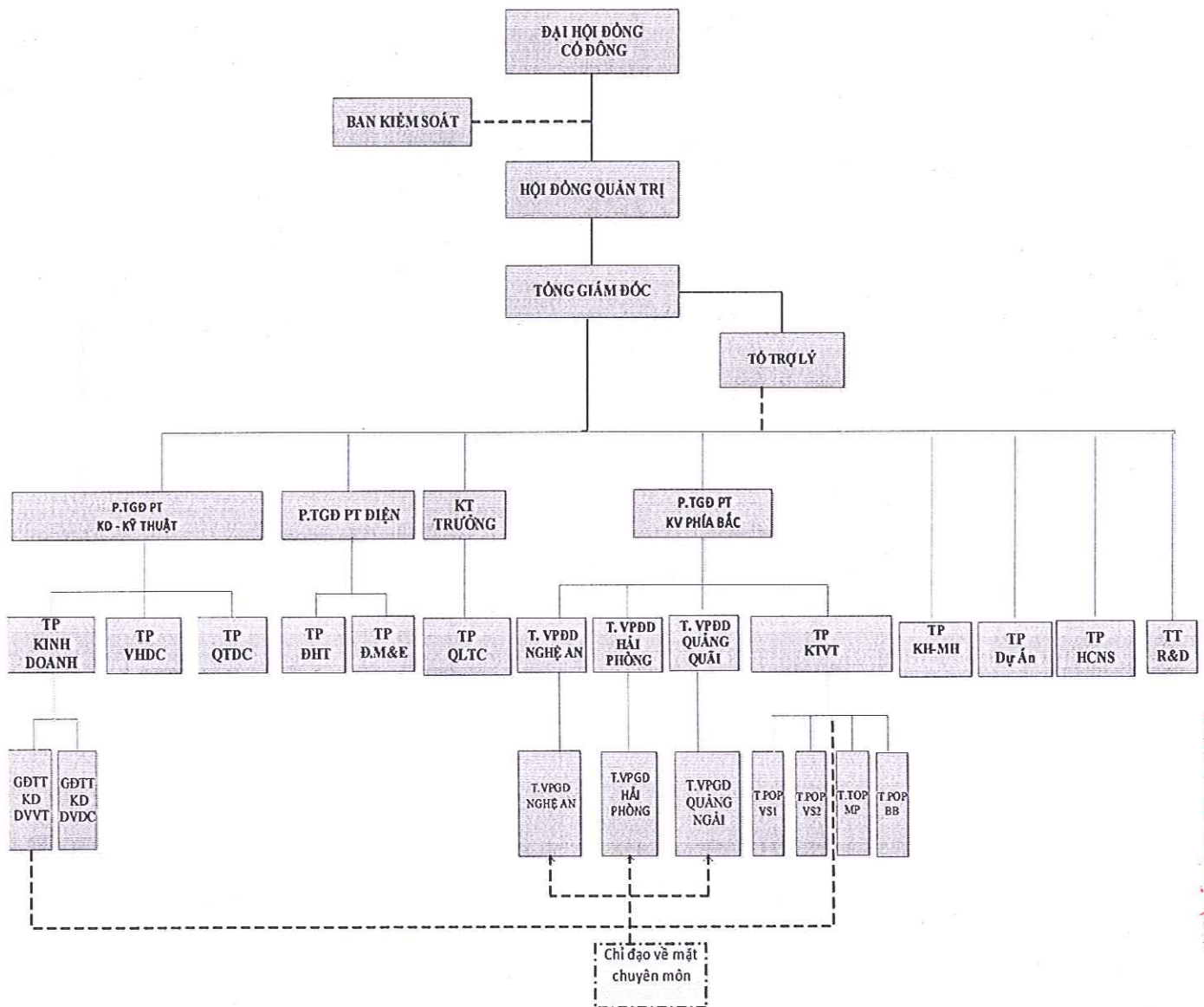
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin...

Địa bàn kinh doanh: chủ yếu là các khách hàng trong các khu công nghiệp, khu đô thị tại tỉnh Bình Dương, Bình Phước, VSIP Quảng Ngãi, VSIP Hải Phòng, VSIP Nghệ An....

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

3.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức:



3.2 Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, có thể xin phép gia hạn với cơ quan đăng ký kinh doanh nhưng không quá 06 tháng.

3.3 Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông:

- Hội đồng quản trị phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan.
- Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước các cổ đông về hoạt động của công ty.

- Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến công ty.

3.4 Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước cổ đông của công ty về các hoạt động giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và cổ đông và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông.

3.5 Bộ máy quản lý:

Bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Tổng giám đốc điều hành và một số Phó tổng giám đốc và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

- Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc điều hành và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng.

- Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ quản lý khác

Theo đề nghị của Tổng giám đốc điều hành và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng số lượng Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản trị công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

- Các phòng/ban chức năng:

Công ty VNNTT có 10 phòng ban và 01 trung tâm bao gồm:

- Phòng Hành chánh nhân sự
- Phòng Quản lý tài chính
- Phòng Kinh doanh
- Phòng Dự án
- Phòng Điện hạ tầng
- Phòng Cơ điện (M&E)
- Phòng Kỹ thuật Viễn thông
- Phòng Quản trị DC
- Phòng Vận hành DC
- Phòng Kế hoạch – Mua hàng
- Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển

4. Hoạt động hợp tác đầu tư năm 2018 - 2019:

Tình hình hợp tác kinh doanh Dịch vụ Viễn thông - CNTT với VNPT Bình Dương tiếp tục phát huy hiệu quả và duy trì tốc độ tăng trưởng khách hàng ổn định. Tính đến hết tháng 12/2018, tổng số thuê bao đã triển khai theo hợp đồng hợp tác với VNPT Bình Dương là 7,259 thuê bao với tổng mức doanh thu trong năm 2018 đạt hơn 9,7 tỷ đồng và kế hoạch trong các năm tiếp theo sẽ tăng thêm từ 2.000-3000 thuê bao hàng năm.

Để đảm bảo cung cấp dịch vụ cho khách hàng với chất lượng tốt nhất, tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Viễn thông cũng như chất lượng dịch vụ. Trong năm 2018, Công ty VNPT cũng đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với NTT Vietnam Corporation (Nhật Bản) trong việc đầu tư, khai thác kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Việt Nam.

Dự án (BCC) sẽ mang lại các lợi ích như sau:

a) Thương hiệu:

- VNPT phát triển thành công ty có dịch vụ viễn thông tiên tiến với chất lượng dịch vụ và công nghệ viễn thông hiện đại đạt tiêu chuẩn Nhật Bản.
- Giá trị cổ phiếu của VNPT tăng cao hơn.

b) Chất lượng dịch vụ: NTTV đã cử nhiều chuyên gia, kỹ sư có trình độ, kinh nghiệm phối hợp chặt chẽ với VNPT tiến hành khảo sát tại hiện trường, tư vấn, chuyển giao công nghệ nhằm cải tiến nâng cao chất lượng dịch vụ FTTH.

c) Đào tạo: Từ cuối năm 2018 đến nay, NTTV đã đưa các chuyên gia sang đào tạo tại chỗ và cùng làm việc với nhân viên của VNPT nhằm:

- Nâng cao trình độ của nhân viên VNPT về trình độ chuyên môn, khả năng ngoại ngữ, phong cách làm việc. Nhân viên VNPT và NTTV hàng ngày cùng nhau làm việc, cùng nhau trao đổi tạo ra môi trường làm việc mang tính quốc tế, các nhân viên của VNPT tự tin trao đổi bằng Anh văn với nhân viên NTTV, cũng như tiếp cận được phương pháp làm việc và quản trị công việc theo tiêu chuẩn Nhật Bản.
- Nâng cao hiệu suất công việc và Phát triển văn hóa doanh nghiệp tại VNPT theo tiêu chuẩn Nhật Bản với mô hình: *Cống hiến - Trung thành - Hiện đại*: Môi trường làm việc chuyển mình từ môi trường địa phương sang môi trường quốc tế, thúc đẩy tinh thần học hỏi và sự nhiệt huyết, tìm tòi tới cái mới, giúp nhân viên có động lực hơn, gắn bó lâu dài với VNPT.

d) Tiếp thị: Bộ sản phẩm mới cũng như hệ thống chăm sóc khách hàng của dự án BCC sẽ được sử dụng thương hiệu của NTT, đây là một tập đoàn viễn thông lớn nhất của Nhật Bản. Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đặc biệt là doanh nghiệp Nhật Bản sẽ tin tưởng bộ sản phẩm của VNPT hơn nhờ vào sự kết hợp với thương hiệu NTT. Theo đó, dịch vụ của VNPT sẽ:

- Dễ bán hơn;
- Giá bán cao hơn giá thị trường.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh nhờ vào nguồn lực của NTT;

e) Dịch vụ mới: Cloud Wifi là dịch vụ mới tại Việt Nam. Đây là dịch vụ đã rất thành công ở Nhật Bản. Khách hàng không cần phải có nhân viên IT. Toàn bộ việc cài đặt, xử lý sự cố, được thực hiện từ xa và do VNPT thực hiện.

f) Kế hoạch 5 năm tới của BCC: Thông qua việc hợp tác với NTT, Công ty sẽ phát triển 77.000 thuê bao mới FTTH trong vòng 5 năm tới. Doanh thu dự kiến sẽ vào khoảng 700 tỷ.

- Để đạt được mục tiêu trên, VNTT/NTTV đã thiết kế và đang đầu tư hạ tầng Viễn thông chi tiết cho các dự án: ASXH Định Hòa – giai đoạn 2, Khu nhà đô thị Midori, Nhà ở công nhân Bàu Bàng, Khu dân cư Mỹ Phước (MP1,2,3,4), Khu dân cư Hòa Lợi, Vĩnh Tân, Tân Bình, Khu vực Thành phố mới (Sunflower, Richtown, Goldtown,...), Khu ASXH (Việt Sing, Hòa Lợi, Định Hòa – giai đoạn 1) và các khu Công nghiệp Becamex/VSIP trong và ngoài Tỉnh Bình Dương.
- Đầu tư mở rộng Data Center, đầu tư hạ tầng và một số tuyến cáp trực kết nối các khu để phục vụ cho việc triển khai cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại các KCN do Becamex và VSIP làm chủ đầu tư tại Bình Dương và các văn phòng đại diện của VNTT tại Quảng Ngãi, Hải Phòng, Nghệ An.
- Xây dựng POP Nghệ An và POP Hải Phòng đáp ứng việc cung cấp dịch vụ cho các nhà đầu tư và các khu dân cư hoạt động và sinh sống trong KCN VSIP Nghệ An, Quảng Ngãi.

5. Các rủi ro:

Tốc độ phát triển công nghệ thay đổi từng ngày sẽ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh các thiết bị công nghệ, điện tử đã đầu tư với giá trị cao nếu khả năng khai thác không kịp và không hết công suất.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 2018:

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TH năm 2017	KH năm 2018	TH năm 2018	Tỷ lệ TH 2018 so với TH 2017	Tỷ lệ TH 2018 so với KH 2018
1	Doanh thu	213,050	265,500	264,295	124.1%	99.5%
a	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	207,892	260,500	258,899	124.5%	99.4%
	<i>Dịch vụ viễn thông</i>	<i>69,225</i>	<i>82,000</i>	<i>89,953</i>	<i>129.9%</i>	<i>109.7%</i>
	<i>Dịch vụ Datacenter</i>	<i>23,474</i>	<i>55,000</i>	<i>36,209</i>	<i>154.3%</i>	<i>65.8%</i>
	<i>Dự án viễn thông-CNTT và bán lẻ</i>	<i>24,285</i>	<i>24,500</i>	<i>38,989</i>	<i>160.5%</i>	<i>159.1%</i>
	<i>Điện hạ tầng</i>	<i>57,795</i>	<i>65,000</i>	<i>61,675</i>	<i>106.7%</i>	<i>94.9%</i>
	<i>Cơ điện (M&E)</i>	<i>33,113</i>	<i>34,000</i>	<i>32,073</i>	<i>96.9%</i>	<i>94.3%</i>
b	Doanh thu hoạt động tài chính	5,158	5,000	5,396	104.6%	107.9%
2	Chi phí	177,652	212,500	219,640	123.6%	103.4%
a	Giá vốn hàng bán	156,117	181,000	191,085	122.4%	105.6%
b	Chi phí bán hàng + chi phí quản lý	23,812	27,000	23,689	99.5%	87.7%
c	Chi phí tài chính	(2,277)	4,500	4,866	-	108.1%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>4,969</i>	<i>4,420</i>	<i>6,072</i>	<i>122.2%</i>	<i>137.4%</i>

	<i>Dự phòng giảm giá cổ phiếu</i>	(7,252)	-	(1,225)	16.9%	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	35,397	53,000	44,655	126.2%	84.3%
4	Lợi nhuận khác	2,502	1,000	19,057	761.7%	1905.7%
a	Thu nhập khác	2,560	2,000	19,150	748.0%	957.5%
b	Chi phí khác	58	1,000	93	160.3%	9.3%
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	37,900	54,000	63,712	168.1%	118.0%
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,476	10,800	13,148	203.1%	121.7%
7	Tổng lợi nhuận sau thuế	31,424	43,200	50,564	160.9%	117.0%

Ghi chú:

- Thu nhập khác năm 2018 chủ yếu đạt được từ phần hoàn nhập chi phí do được miễn giảm tiền thuê nhà xưởng với đối tác Mapletree từ tháng 4/2015 đến 3/2018 là 17,6 tỷ đồng.
 - Từ tháng 4/2018 đến 12/2018 được miễn giảm (không ghi nhận chi phí) tiếp 4,8 tỷ (chưa bao gồm VAT).
 - Từ tháng 1/2019 đến 9/2020 tiếp tục được miễn giảm 11,1 tỷ (chưa bao gồm VAT).
- Trong chi phí tài chính có hoàn nhập dự phòng giảm giá cổ phiếu đầu tư 1,2 tỷ (120đ/CP của khoản đầu tư 4,9 triệu cổ phiếu TDC - giá tại thời điểm cuối năm 2017: 7.380 đ/CP - cuối năm 2018: 7.630 đ/cp).

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

Ông Giang Quốc Dũng

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 05/06/1974

CMND số: 281069590 Nơi cấp: CA Bình Dương Ngày cấp: 02/12/2009

Địa chỉ: 97/31 Khu phố 3, P. Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Số cổ phần nắm giữ: không

Ông Lê Xuân Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 08/11/1967

CMND số: 011260135 Nơi cấp: Công an Hà Nội Ngày cấp: 09/11/2004

Địa chỉ: Phòng 504, Tòa nhà B, Ngõ 24, Phố Nguyễn Văn Ngọc, P. Công Vi, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Số cổ phần nắm giữ: không

Ông Lai Xuân Nghĩa

Phó Tổng giám đốc

Ngày sinh: 15/12/1975

CMND: 280572927 Nơi cấp: CA Bình Dương Ngày cấp: 25/08/2005

Địa chỉ: 121/41 Khu phố 3, P. Phú Thọ, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Số cổ phần nắm giữ: 8.000 CP, chiếm tỷ lệ: 0,03%

Ông Nguyễn Văn Phúc

Kế toán trưởng

Ngày sinh: 22/03/1975

CMND số: 280608120 Nơi cấp: CA Bình Dương Ngày cấp: 22/11/2007

Địa chỉ: Số 179/38 Bùi Ngọc Thu, P. Hiệp An, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Số cổ phần nắm giữ: không

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án trong năm 2018

- Đầu tư mở rộng Data Center, đầu tư hạ tầng và một số tuyến cáp trục kết nối các khu để phục vụ cho việc triển khai cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại các KCN do Becamex và VSIP làm chủ đầu tư tại Bình Dương và các văn phòng đại diện của VNNTT tại Quảng Ngãi, Hải Phòng, Nghệ An.
- Xây dựng POP Nghệ An và POP Hải Phòng đáp ứng việc cung cấp dịch vụ cho các nhà đầu tư và các khu dân cư hoạt động và sinh sống trong KCN VSIP Nghệ An, Quảng Ngãi.
- Mua phương tiện trang bị cho các bộ phận để thi công các dự án, vận chuyển vật tư và xử lý sự cố của dịch vụ viễn thông tại Bình Dương.

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	356.623	403.682	113%
Doanh thu thuần	207.893	258.899	125%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	35.398	44.654	126%
Lợi nhuận khác	2.502	19.058	762%
Lợi nhuận trước thuế	37.900	63.712	168%
Lợi nhuận sau thuế	31.424	50.564	161%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,1	1,2
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn		
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,82	0,90
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>		

Nợ ngắn hạn		
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,46	0,40
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,87	0,67
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho		
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	3,70	3,79
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,58	0,64
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,15	0,20
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,16	0,21
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,09	0,13
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,17	0,17

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần: 24.485.000 cổ phần

Số lượng cổ phần đang lưu hành: 24.485.000 cổ phần

Trong đó cổ phần phổ thông: 24.485.000 cổ phần - Cổ phần ưu đãi: không

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 24.485.000 cổ phần

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật: không

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ % sở hữu
1	Cơ cấu cổ đông lớn và cổ đông nhỏ			
a	Cổ đông lớn nắm giữ từ 5% tỷ lệ sở hữu	2	13.896.400	56,8%
b	Cổ đông nhỏ	2.264	10.588.600	43,2%
	Tổng cộng	2.266	24.485.000	100,0%
2	Cơ cấu cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân			
a	Cổ đông là tổ chức	6	14.822.500	60,4%
b	Cổ đông cá nhân	2260	9.662.500	39,6%
	Tổng cộng	2.266	24.485.000	100,0%
3	Cơ cấu cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài			
a	Cổ đông trong nước	2.265	24.483.300	99,9%

b	Cổ đông nước ngoài	1	1700	0,01%
	Tổng cộng	2.266	24.485.000	100,0%
4	Cơ cấu cổ đông Nhà nước và các cổ đông khác			
a	Cổ đông Nhà nước	2	2.305.000	9,4%
b	Các cổ đông khác	2.264	22.180.000	90,6%
	Tổng cộng	2.266	24.485.000	100,0%

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông và thi công các công trình viễn thông, điện tử, điện, M&E do đó nguồn nguyên vật liệu được mua và sử dụng dựa trên dự toán từng công trình nên việc quản lý rất chặt chẽ và tồn kho không đáng kể.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng tiêu thụ của Công ty là nguồn điện được cung cấp từ điện lưới của khu công nghiệp để phục vụ cho nhu cầu làm việc văn phòng và vận hành hệ thống DataCenter.

Về điện chiếu sáng, công ty đã chuyển sang sử dụng loại bóng đèn công nghệ led thay dần cho các loại truyền thống trước đây nhằm giảm tối đa lượng điện năng tiêu thụ, vừa tiết kiệm cho Công ty vừa giảm thiểu ảnh hưởng không tốt cho môi trường.

6.3. Tiêu thụ nước:

Nguồn cung cấp nước cho công ty sử dụng từ nhà máy nước trong khu công nghiệp và lượng nước sử dụng toàn Công ty khoảng 436 m3/tháng.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về bảo vệ môi trường và trong năm không có vi phạm lần nào.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Tỷ lệ
+ Tổng số lao động cuối năm	Người	268	295	110%
+ Số lao động bình quân	Người	268	279	104%
+ Lương bình quân tháng	Đồng/người	8,400,000	9,200,000	109%
+ Thu nhập bình quân tháng	Đồng/người	10,400,000	12,000,000	115%

Tổng quỹ lương + thưởng tăng 19.7% so với cùng kỳ năm trước trong đó:

- * Quỹ lương tăng do :
 - Tăng nhân sự.

- Tăng lương cho phù hợp mức lương thị trường, kiêm nhiệm thêm công việc do giảm nhân sự, nhân sự chưa được tăng lương trong thời gian 02 năm .
- Áp dụng lương khoán .
- Quỹ thưởng tăng do:
 - Mức thưởng tăng cụ thể: 4.5 tháng lương đối với nhân viên (Tăng thêm 01 tháng lương so với cùng kỳ năm 2017) và thưởng 04 tháng lương đối với cấp quản lý (tăng thêm 1.5 tháng lương so với cùng kỳ năm 2017).
 - Ngoài ra, cơ chế thưởng theo chính sách bán hàng cũng đã được áp dụng chi thưởng cho các bộ phận Kinh doanh, M&E, Kỹ thuật viễn thông, Quản trị DC,.
 - Thu nhập bình quân 12.000.000/người (bao gồm cả Lương & Thưởng).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	% TH 2018/ KH 2018
1	Tổng doanh thu	267,500	283,445	106%
2	Tổng chi phí	213,500	219,733	103%
3	Lợi nhuận trước thuế	54,000	63,712	118%
4	Lợi nhuận sau thuế	43,200	50,564	117%

2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

a. Về công tác Tổ chức - Hành chính

- Đối với công tác tổ chức bộ máy, Công ty đã thành lập và vận hành Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển với chức năng và nhiệm vụ được xác định theo xu hướng công nghiệp 4.0.
- Nhằm đáp ứng mục tiêu hợp tác và phát triển với tập đoàn NTT Việt Nam, VNTT đã tái cơ cấu lại Phòng Kinh doanh với 3 Trung tâm trực thuộc: Trung tâm Giải pháp Doanh nghiệp, Trung tâm Dịch vụ Khách hàng và Trung tâm Giao dịch.

a. Hệ thống ISO

- ISO 9001: Đã hoàn thành đánh giá và được cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 vào ngày 09/02/2018.
- ISO 27001: Đã hoàn thành đánh giá và được cấp chứng nhận hệ thống quản lý ATTT ISO/IEC 27001:2013 vào ngày 18/07/2018.
- Năm 2019 sẽ tiếp tục xây dựng hệ thống quản lý dịch vụ CNTT (ISO/IEC 20000:2011) để nâng cao hình ảnh và thương các sản phẩm dịch vụ của VNTT.

b. Công tác đánh giá hiệu quả công việc KPI

- Năm 2019, Ban KPI sẽ tiếp tục cải tiến các chỉ số KPI để đảm bảo các chỉ tiêu KPI hiệu quả hơn, cụ thể là các chỉ số KPI phải là các chỉ số hoạt động chính phản ánh rõ nét hiệu quả công việc của cá nhân/đơn vị. Đáp ứng các yêu cầu gồm: Chỉ tiêu Key (chính), Chỉ tiêu có thể đo lường được (khả thi).

3. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

- Công ty tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về bảo vệ môi trường, mức tiêu thụ nước cũng như năng lượng điện ở mức vừa phải và các loại phát thải chỉ loại thông thường và ở mức không đáng kể.
- Công ty chăm lo đầy đủ các chính sách cho người lao động về an toàn lao động, an toàn sức khỏe cũng như trả lương đúng kỳ, đúng hạn và chưa để xảy ra bất cứ tai nạn lao động nào.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hoạt động của HĐQT về Ban Giám đốc công ty:

- Trong năm 2018 HĐQT đã thực hiện giám sát chặt chẽ hoạt động của TGD trong việc triển khai thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Theo dõi việc hoàn thành các chỉ tiêu chính trong năm mà TGD đã cam kết thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Yêu cầu TGD thực hiện báo cáo kết quả kinh doanh và tình hình hoạt động trong các cuộc họp định kỳ hàng quý của HĐQT.
- HĐQT đánh giá rất cao nỗ lực của TGD và các cấp trong việc thực hiện các mục tiêu của Công ty năm 2018, với nỗ lực đó, tổng doanh thu thực hiện năm 2018 của Công ty đạt 106% so với kế hoạch được ĐHĐCĐ thông qua, và đạt 117 % lợi nhuận sau thuế, đây là dấu hiệu khởi sắc rất tốt cho hoạt động nâng cao tính hiệu quả của Công ty VN-TC.
- Tổng hợp Kết quả kinh doanh năm 2018 như sau:
 - ✓ Tổng Doanh thu 283,44 tỷ đồng, đạt 106 % so với kế hoạch
 - ✓ Tổng Chi phí 219,73 tỷ đồng, đạt 103 % so với kế hoạch
 - ✓ Lợi nhuận trước thuế 63,71 tỷ đồng, đạt 118 % so với kế hoạch
 - ✓ Lợi nhuận sau thuế 50,56 tỷ đồng, đạt 117 % so với kế hoạch

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

a) Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019:

Trên cơ sở dự báo và đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ đề ra, Hội đồng quản trị Công ty VN-TC thống nhất các chỉ tiêu Kế hoạch kinh doanh năm 2019 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	% KH 2019/ TH 2018
1	Tổng doanh thu	283,445	337,000	118.9%
2	Tổng chi phí	219,733	239,300	108.9%
3	Lợi nhuận trước thuế	63,712	97,700	153.3%
4	Lợi nhuận sau thuế	50,564	78,000	154.3%

Ghi chú:

Thu nhập khác kế hoạch năm 2019, trong đó có khoản chuyển nhượng quyền khai thác 5.861 thuê bao FTTH cho tập đoàn viễn thông Nhật Bản NTT theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là 3 triệu USD, tương đương 69 tỷ (chưa VAT).

Kế hoạch Doanh thu/Lãi gộp các lĩnh vực kinh doanh chính:

STT	Lĩnh vực kinh doanh	Thực hiện năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Tỷ lệ (%) KH2019/TH2018	
		DT	Lãi gộp	DT	Lãi gộp	DT	Lãi gộp
1	Dịch vụ viễn thông	89,953	41,028	98,000	45,000	108.95%	109.68%
2	Dịch vụ Datacenter	36,209	10,284	30,000	3,500	82.85%	34.03%
3	Dự án VT-CNTT	38,989	1,977	30,000	1,700	76.94%	85.99%
4	Điện hạ tầng	61,675	11,202	65,000	8,000	105.39%	71.42%
5	Cơ điện (M&E)	32,073	3,323	38,000	2,000	118.48%	60.19%
TỔNG CỘNG		258,899	67,814	261,000	60,200	100.81%	88.77%

- Trên cơ sở thận trọng, đánh giá tình hình việc trúng thầu các dự án thi công công trình trong năm 2019 sẽ tiếp tục gặp khó khăn và gặp phải sự cạnh tranh gay gắt từ các đơn vị cùng ngành nên dự báo giá thắng thầu sẽ tiếp tục giảm, đồng nghĩa với mảng kinh doanh này tỷ suất lợi nhuận gộp sẽ không được cao như các năm trước.
- Đối với mảng dịch vụ Data center do đầu năm 2019 hoàn thành việc cải tạo nâng cấp, mở rộng hệ thống đưa vào vận hành với giá trị gần 35 tỷ đã làm cho chi phí khấu hao từ năm 2019 mỗi năm tăng thêm 5 tỷ. Vì vậy kế hoạch 2019 tỷ suất lợi nhuận gộp sẽ bị giảm đáng kể so với năm 2018, cụ thể năm 2018 đạt 28.4% nhưng kế hoạch 2019 dự đoán chỉ đạt 11.7%.
- Riêng mảng kinh doanh dịch vụ viễn thông chủ lực của Công ty hy vọng năm 2019 sẽ tiếp đà tăng trưởng ổn định cả về doanh thu và lãi gộp khoản 10% so với năm 2018.

b) Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2019:

Trên cơ sở kế hoạch các chỉ tiêu đề ra, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất định hướng một số nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện trong năm 2019 như sau:

- Chỉ đạo và giám sát Ban điều hành trong việc triển khai và thực hiện các Nghị quyết của HĐQT đồng thời hỗ trợ Ban điều hành trong việc nắm bắt và tận dụng các cơ hội thị trường trong kinh doanh. Xây dựng Quy chế lương - thưởng, chính sách khoán doanh thu hợp lý nhằm thúc đẩy sự nỗ lực phấn đấu hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch năm đề ra.
- Tiếp tục đầu tư và nâng cấp các hệ thống Core Router, Firewall, Server, tổng đài VoIP cung cấp dịch vụ viễn thông internet cho khách hàng tại Bình Dương.

- Đầu tư, mở rộng các trung tâm giao dịch tại các dự án của Becamex IDC/VSIP tại Bình Dương và các Tỉnh thành khác, hợp tác chặt chẽ với các đối tác lớn như VNPT, NTT để tăng số lượng thuê bao trong năm 2019 từ 20-30% so với năm 2018.
- Đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng, công bề để cung cấp dịch vụ cho khách hàng (phần đầu rút ngắn thời gian khi khách hàng có yêu cầu sử dụng dịch vụ đến khi triển khai lắp đặt dịch vụ tối đa không quá 3 ngày, tiếp nhận và xử lý sự cố nhanh trong vòng 24h) theo đúng cam kết theo hợp đồng BCC “chất lượng Nhật Bản”.
- Phối hợp chặt chẽ với đối tác NTT để nghiên cứu tính khả thi xây dựng Trung tâm dữ liệu (DC) thứ hai.
- Tiếp tục kiện toàn bộ máy quản lý của công ty, kết hợp với Tập đoàn NTT (Nhật Bản) phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, đào tạo đội ngũ quản lý kế thừa nhằm ổn định nguồn nhân lực đáp ứng chiến lược phát triển kinh doanh của công ty trong thời gian tới.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT) nhiệm kỳ III (2017 – 2022) Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT) là 05 (năm) thành viên, tạm khuyết 01 thành viên:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ % năm giữ
1	Giang Quốc Dũng	Chủ tịch HĐQT	-	-
2	Nguyễn Văn Hiệu	Phó Chủ tịch HĐQT	21.250	0,09%
3	Nguyễn Bá Thước	Thành viên	10.000	0,04%
4	Quảng Văn Viết Cường	Thành viên	30.000	0,12%

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

✓ Các Nghị quyết/Quyết định đã ban hành trong năm 2018

STT	Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung chính
1	01/2018/NQ-HĐQT	05/2/2018	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất thông qua báo cáo Kết quả HĐKD năm 2017 (chưa kiểm toán) của Công ty VNTT. - Thống nhất thông qua báo cáo Kế hoạch HĐKD năm 2018 của Công ty VNTT. - Thống nhất chọn thời gian, địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ TN 2018 và ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông

			tham dự ĐHĐCĐ TN 2018.
2	02/2018/NQ-HĐQT	11/4/2018	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất thông qua báo cáo Kết quả HĐKD năm 2017 (đã kiểm toán) của Công ty VNTT. - Thống nhất thông qua báo cáo Kế hoạch HĐKD năm 2018 của Công ty VNTT. - Thông qua nội dung các tờ trình tại ĐHĐCĐ TN 2018.
3	03/2018/NQ-HĐQT	13/6/2018	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất thông qua chủ trương ký hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VNTT và Công ty NTT Việt Nam (NTTV). - Hội đồng quản trị đề nghị Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty VNTT tiến hành trao đổi, đàm phán thêm với đối tác NTTV để bổ sung, điều chỉnh những ý kiến đóng góp của HĐQT, BKS trong cuộc họp. - Thông qua Quy chế Công bố thông tin.
4	04/2018/NQ-HĐQT	19/9/2018	<ul style="list-style-type: none"> - HĐQT chấp thuận cho Công ty VNTT vay vốn ngắn, trung dài hạn, bảo lãnh, mở L/C và các hình thức cấp tín dụng khác tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên và đầu tư vào các dự án của Công ty. - Công ty VNTT được dùng tài sản (tài sản cố định hữu hình, vô hình, cổ phiếu, trái phiếu, tiền gửi và các loại tài sản khác...) thuộc quyền sở hữu, sử dụng và quản lý hợp pháp của Công ty VNTT hoặc nhận tài sản bảo đảm của Bên thứ ba thế chấp, cầm cố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để thực hiện nghĩa vụ hoàn trả nợ (vay, bảo lãnh, mở L/C và các hình thức cấp tín dụng khác) cho chính Công ty.

13/37
 C
 C
 C
 & TP
 V
 Đ

			<ul style="list-style-type: none"> - HĐQT đồng ý ủy quyền cho Ông Giang Quốc Dũng – Chủ tịch HĐQT kiêm TGD ký kết các hợp đồng thế chấp, cầm cố ... quy định tại Nghị quyết này.
5	05/2018/NQ-HĐQT	20/12/2018	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất thông qua báo cáo kết quả HĐKD 9 tháng đầu năm 2018 và KQKD ước thực hiện năm 2018; Kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2018. - Thống nhất ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty VNTT được toàn quyền thực hiện giao dịch bán hết 4.900.000 cổ phiếu của TDC với điều kiện mức giá không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu. - Thống nhất thông qua chủ trương sắp xếp lại Phòng Kinh doanh của Công ty và ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm các chức danh quản lý của Phòng Kinh doanh trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc. - Thống nhất thông qua chủ trương thành lập Trung tâm R&D của Công ty và ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm các chức danh quản lý của Trung tâm R&D trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.

✓ **Về công tác giám sát việc thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ của HĐQT:**

- HĐQT luôn bám sát Nghị quyết của ĐHĐCĐ để chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của Công ty, thực hiện tốt các chủ trương, chiến lược đã đề ra. Đồng thời, xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát hoạt động của TGD trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định và chỉ đạo của HĐQT và ĐHĐCĐ.
- Duy trì họp HĐQT định kỳ theo quy định và họp bất thường khi cần thiết, đảm bảo số lượng thành viên dự họp và biểu quyết thông qua theo luật định các nội dung vấn đề được nêu ra.
- Phối hợp với Ban kiểm soát nắm rõ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty từ đó của những kiến nghị kịp thời để giúp TGD hoàn thành tốt nhiệm vụ được ĐHĐCĐ và HĐQT giao.

- Các phiên họp của HĐQT tổ chức đảm bảo đúng các quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty. Nội dung cuộc họp HĐQT được ghi nhận vào biên bản và tất cả thành viên dự họp đều đồng ý ký tên thông qua.

✓ **Về công tác chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban điều hành Công ty:**

- Trong năm 2018 HĐQT đã thực hiện giám sát chặt chẽ hoạt động của TGD trong việc triển khai thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Theo dõi việc hoàn thành các chỉ tiêu chính trong năm mà TGD đã cam kết thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Yêu cầu TGD thực hiện báo cáo kết quả kinh doanh và tình hình hoạt động trong các cuộc họp định kỳ hàng quý của HĐQT.

✓ **Về công tác chỉ đạo và giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2018:**

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT) đã thông qua kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2018 của Công ty với các chỉ tiêu cụ thể như sau:

✓ Tổng Doanh thu	267,50 tỷ đồng
✓ Tổng Chi phí	213,50 tỷ đồng
✓ Lợi nhuận trước thuế	54,00 tỷ đồng
✓ Lợi nhuận sau thuế	43,20 tỷ đồng

- HĐQT đánh giá rất cao nỗ lực của TGD và các cấp trong việc thực hiện các mục tiêu của Công ty năm 2018, với nỗ lực đó, tổng doanh thu thực hiện năm 2018 của Công ty đạt 106% so với kế hoạch được ĐHĐCĐ thông qua, và đạt 117 % lợi nhuận sau thuế, đây là dấu hiệu khởi sắc rất tốt cho hoạt động nâng cao tính hiệu quả của Công ty VNTT.

- Tổng hợp Kết quả kinh doanh năm 2018 như sau:

✓ Tổng Doanh thu	283,44 tỷ đồng,	đạt 106 % so với kế hoạch
✓ Tổng Chi phí	219,73 tỷ đồng,	đạt 103 % so với kế hoạch
✓ Lợi nhuận trước thuế	63,71 tỷ đồng,	đạt 118 % so với kế hoạch
- Lợi nhuận sau thuế	50,56 tỷ đồng,	đạt 117 % so với kế hoạch

✓ **Về công tác chi trả thù lao cho HĐQT, BKS và thư ký HĐQT:**

Căn cứ theo nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ công ty VNTT thông qua ngày 12/04/2017, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT, BKS và thư ký HĐQT trong năm 2018 là 353.700.000 đồng.

2. Ban Kiểm soát

a) Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam gồm 3 thành viên:

- Võ Thị Thanh Hương - Trưởng Ban kiểm soát
 - Nguyễn Thị Thanh Nhân – Thành viên BKS
 - Nguyễn Thị Thuỳ Dương – Thành viên BKS
- Trong năm, Ban kiểm soát đã thực hiện các hoạt động như sau:
 - Kiểm tra giám sát thực hiện nghị quyết Hội đồng quản trị, thực hiện nghị quyết của Đại hội Cổ đông.
 - Kiểm tra giám sát việc tổ chức điều hành của Ban giám đốc.
 - Kiểm tra Báo cáo tài chính năm của Công ty và báo cáo kiểm toán.

b) Kết quả kiểm tra của Ban kiểm soát

1. Đánh giá hoạt động của HĐQT

Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam gồm 4 thành viên. Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông, tiến hành 05 phiên họp và ban hành 05 Nghị quyết đúng chức năng nhiệm vụ với các nội dung chính như sau:

Stt	BB/Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung chính	Tình hình thực hiện
1	01/2018/BB-HĐQT 01/2018/NQ-HĐQT	05/2/2018	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất thông qua báo cáo Kết quả HĐKD năm 2017 (chưa kiểm toán), kế hoạch HĐKD năm 2018. - Thống nhất chọn thời gian, địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ TN 2018 và ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ TN 2018. 	Đã thực hiện
2	02/2018/BB-HĐQT 02/2018/NQ-HĐQT	11/4/2018	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất thông qua báo cáo Kết quả HĐKD năm 2017 (đã kiểm toán), kế hoạch HĐKD năm 2018. Thông qua nội dung các tờ trình tại ĐHĐCĐ TN 2018. 	Đã thực hiện
3	03/2018/BB-HĐQT 03/2018/NQ-	13/6/2018	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất thông qua chủ trương ký hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VNTT và Công ty NTT Việt 	Đã thực hiện

	HĐQT		Nam (NTTV). - Thông qua Quy chế Công bố thông tin.	
4	04/2018/BB-HĐQT 04/2018/NQ-HĐQT	19/9/2018	- HĐQT chấp thuận cho Công ty VNTT vay vốn ngắn, trung dài hạn, bảo lãnh, mở L/C và các hình thức cấp tín dụng khác tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên và đầu tư vào các dự án của Công ty. Ủy quyền cho Ông Giang Quốc Dũng – Chủ tịch HĐQT kiêm TGD ký kết các hợp đồng thế chấp, cầm cố ... quy định tại Nghị quyết này.	Đã thực hiện
5	05/2018/BB-HĐQT 05/2018/NQ-HĐQT	20/12/2018	- Thống nhất thông qua báo cáo kết quả HKKD 9 tháng đầu năm 2018 và KQKD ước thực hiện năm 2018; Kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2018. - Thống nhất ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty VNTT thực hiện giao dịch bán 4.900.000 cổ phiếu của TDC với mức giá không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu. - Thống nhất thông qua chủ trương sắp xếp lại Phòng Kinh doanh của Công ty và ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm các chức danh quản lý của Phòng Kinh doanh trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc. - Thống nhất thông qua chủ trương thành lập Trung tâm R&D của Công ty và ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm các chức danh quản lý của Trung tâm R&D trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.	Đang thực hiện



2. Đánh giá hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

a/ Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2018:

Chỉ tiêu	TH năm 2017	Năm 2018		So với cùng kỳ	So với kế hoạch
		Kế hoạch	Thực hiện		
Doanh thu (tr.đ)	215.611	267.500	283.446	131,5%	106 %
Lợi nhuận trước thuế (tr.đ)	37.900	54.000	63.712	168,1%	118 %
LN sau thuế (tr.đ)	31.424	43.200	50.564	160,9%	117 %
Lỗ lũy kế (tr.đ)	56.184		5.628		

Tổng doanh thu thực hiện năm 2018 của Công ty là 283.446 triệu đồng, đạt 106% so với kế hoạch kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông thông qua, tăng 31,5% so với cùng kỳ năm 2017. Các khoản chi phí như giá vốn, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp duy trì, không có biến động lớn. Theo đó, khoản thu nhập khác từ việc miễn trừ tiền thuê văn phòng Data Center từ tháng 04/2015 đến tháng 03/2018 là 17.616 triệu đồng giúp cho công ty đạt mức lợi nhuận trước thuế là 63.712 triệu đồng, tăng 18% so với chỉ tiêu kế hoạch, lỗ lũy kế giảm còn 5.628 triệu đồng.

Tổng khoản chi phí khác liên quan đến vấn đề về thuế (Vd: tiền phạt chậm nộp thuế TNCN, TNDN, truy thu thuế TNCN, phạt kê khai sai thuế TNCN,...) là 93 triệu đồng, công ty cần lưu ý cải thiện vấn đề kê khai và nộp thuế đúng hạn.

b/ Tình hình tài chính:

Tình hình tài chính của công ty được đánh giá qua một số chỉ tiêu cơ bản sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1	Cơ cấu tài sản NH = Tài sản NH/Tổng tài sản	%	47,13%	50,36%
1.2	Cơ cấu tài sản DH = Tài sản DH/Tổng tài sản	%	52,87%	49,64%
1.2	Cơ cấu vốn nợ = Nợ phải trả/Vốn CSH	%	67,10%	86,68%
1.3	Cơ cấu nguồn vốn = Vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	59,85%	53,57%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng T/Toán Tổng quát = Tổng TS/Nợ phải	Lần	2,49	2,15

	trả			
2.2	Khả năng T/Toán NH = TSLĐ/Nợ NH	Lần	1,20	1,10
2.3	Khả năng TT nhanh = (TSNH-Hàng TK)/Nợ NH	Lần	0,88	0,82
2.4	H/Số TT tức thì = Tiền & T/Đương tiền/Nợ NH	Lần	0,02	0,02
3	Hệ số khả năng sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH (ROE)	%	20,93%	16,45%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn Điều lệ	%	20,65%	12,83%
3.3	Lãi cơ bản trên CP= LNST/CP thực góp	Vnd /CP	2.065	1.283

3. Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2018

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty được lập theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Ban kiểm soát thống nhất số liệu báo cáo về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 cũng như báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mà Hội đồng quản trị đã đệ trình trước Đại hội cổ đông. Các báo cáo trên đã phản ánh chính xác, trung thực về tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tình hình tài chính của Công ty trong năm 2018.

4. Đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Trong thời gian qua, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các phòng ban Công ty đã cung cấp cho Ban kiểm soát thông tin tài liệu, các báo cáo một cách kịp thời, tạo điều kiện để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ. Ban kiểm soát được mời tham dự một số cuộc họp của Hội đồng quản trị.

5. Kiến nghị và Kết luận

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đã nỗ lực rất lớn trong thúc đẩy và phát triển sản xuất kinh doanh, hoàn thành vượt mức kế hoạch doanh thu 6% và kế hoạch lợi nhuận sau thuế 17%, góp phần giảm lỗ lũy kế của Công ty còn 5.628 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2017, doanh thu và lợi nhuận của công ty đều có mức tăng trưởng tốt.

Bên cạnh việc tiếp tục phát triển mảng kinh doanh dịch vụ viễn thông, công ty cần tăng cường hiệu quả hoạt động trong xây dựng hạ tầng viễn thông-CNTT, điện, M&E, tận dụng nguồn lực từ các đối tác chiến lược, theo dõi đảm bảo việc thực hiện Giấy phép Cung cấp dịch vụ viễn thông, Giấy phép Thiết lập mạng viễn thông công cộng, hợp đồng hợp tác kinh doanh với công ty NTV, công tác kê khai và nộp thuế.

II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý người đọc đến thuyết minh V.21 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Thực hiện Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 7 năm 2013 và Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty đã chia một phần cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông mặc dù Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 và năm 2013 bị lỗ do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố khi lập Báo cáo tài chính năm 2014. Trong năm Công ty tiếp tục chia cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông với số tiền là 8.320.000 VND. Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cổ tức năm 2012 và năm 2013 đã chia cho cổ đông là 33.098.553.800 VND.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc

Lương Anh Vũ - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2018-008-1 Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1832-2018-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	213,409,001,693	177,018,395,950
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	56,738,215	339,527,720
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	56,738,215	339,527,720
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II.	Tài sản cố định	220	159,094,697,858	121,475,657,804
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	154,731,647,831	120,902,327,055
-	<i>Nguyên giá</i>	222	234,336,188,365	184,916,136,453
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(79,604,540,534)	(64,013,809,398)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	225	-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4,363,050,027	573,330,749
-	<i>Nguyên giá</i>	228	12,033,973,609	8,114,487,917
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(7,670,923,582)	(7,541,157,168)
III.	Bất động sản đầu tư	230	-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	231	-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	4,263,063,806	7,028,132,698
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4,263,063,806	7,028,132,698
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	37,387,000,000	36,162,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	-	-

2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	49,000,000,000	49,000,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(11,613,000,000)	(12,838,000,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	12,607,501,814	12,013,077,728
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12,607,501,814	12,013,077,728
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	403,682,260,698	356,622,540,026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	162,095,876,622	165,591,788,216
I. Nợ ngắn hạn	310	158,849,918,903	163,162,658,144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	58,425,498,340	62,082,710,137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	324,434,732	1,839,526,244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15,465,027,969	8,633,558,937
4. Phải trả người lao động	314	3,963,248,889	3,066,800,356
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,191,956,713	12,975,414,834
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	8,135,216,401	8,245,451,981
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,474,216,925	1,019,285,484
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	62,677,069,024	63,788,420,698
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	3,193,249,910	1,511,489,473
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	3,245,957,719	2,429,130,072
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	876,444,445	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,901,122,300	986,788,896
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	47,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	468,390,974	1,395,341,176
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	241,586,384,076	191,030,751,810
I. Vốn chủ sở hữu	410	241,586,384,076	191,030,751,810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	244,850,000,000	244,850,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	244,850,000,000	244,850,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,925,589,113	1,925,589,113
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	439,285,060	439,285,060
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(5,628,490,097)	(56,184,122,363)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(56,322,957,330)	(56,184,122,363)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	50,694,467,233	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	403,682,260,698	356,622,540,026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	258,898,586,122	207,899,984,745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	7,237,571
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	258,898,586,122	207,892,747,174
4. Giá vốn hàng bán	11	191,084,504,560	156,117,867,039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	67,814,081,562	51,774,880,135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,395,900,973	5,158,343,826
7. Chi phí tài chính	22	4,866,455,901	(2,277,315,550)
Trong đó: chi phí lãi vay	23	6,071,603,956	4,969,427,198
8. Chi phí bán hàng	25	6,428,312,838	5,835,004,029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17,261,445,457	17,977,680,861
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	44,653,768,339	35,397,854,621
11. Thu nhập khác	31	19,151,188,171	2,560,383,279
12. Chi phí khác	32	93,047,212	58,109,257
13. Lợi nhuận khác	40	19,058,140,959	2,502,274,022
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	63,711,909,298	37,900,128,643
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	13,147,957,032	6,475,712,018
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	50,563,952,266	31,424,416,625
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2,065	1,283
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2,065	1,283

197
 Y
 N
 H
 E
 I
 O
 N
 M
 B
 I
 N
 H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63,711,909,298	37,900,128,643
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	15,743,616,640	13,024,428,435
- Các khoản dự phòng	03	(434,502,155)	(6,022,715,215)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13,530	36,952
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,411,119,090)	(5,313,934,703)
- Chi phí lãi vay	06	6,071,603,956	4,969,427,198
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79,681,522,179	44,557,371,310
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4,784,362,209)	(49,625,067,258)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,632,964,818)	(7,067,172,149)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(10,623,400,932)	14,579,052,644
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(921,164,873)	(1,171,101,297)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,077,229,186)	(4,770,541,101)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,968,918,752)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46,673,481,409	(3,497,457,851)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(51,600,420,985)	(22,821,246,273)

2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	897,770,000	240,909,091
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,390,000,000	5,145,000,000
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(45,312,650,985)</i>	<i>(17,435,337,182)</i>

31
 C
 C
 C
 TRU
 VI
 AU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	179,462,914,023	140,096,177,622
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(180,621,265,697)	(114,374,453,079)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,320,000)	(3,995,980,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(1,166,671,674)</i>	<i>21,725,744,543</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	194,158,750	792,949,510
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3,296,340,559	2,503,428,001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13,530)	(36,952)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3,490,485,779	3,296,340,559



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
VIETNAM TECHNOLOGY & TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	244,850,000,000	1,925,589,113	439,285,060	(83,629,733,988)	163,585,140,185	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	31,424,416,625	31,424,416,625	
Chia cổ tức	-	-	-	(3,978,805,000)	(3,978,805,000)	
Số dư cuối năm trước	244,850,000,000	1,925,589,113	439,285,060	(56,184,122,363)	191,030,751,810	
Số dư đầu năm nay	244,850,000,000	1,925,589,113	439,285,060	(56,184,122,363)	191,030,751,810	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	50,563,952,266	50,563,952,266	
Chia cổ tức	-	-	-	(8,320,000)	(8,320,000)	
Số dư cuối năm nay	244,850,000,000	1,925,589,113	439,285,060	(5,628,490,097)	241,586,384,076	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Lợi nhuận năm nay của Công ty có sự gia tăng đáng kể so với năm trước chủ yếu là do trong năm có phát sinh khoản thu nhập từ việc được miễn trừ tiền thuê văn phòng Data Center những năm trước với số tiền là 17.615.801.070 VND.

6. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam – Trung tâm phân phối thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.	21 Vsip II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore II, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi.
Văn phòng đại diện tại Nghệ	Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ

Tên đơn vị	Địa chỉ
An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	An, Xã Hưng Tây, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An.

- 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.
- 8. Nhân viên**
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 295 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 270 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, vật tư thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

Vật tư, thiết bị khảo sát

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Chi phí xây dựng, sửa chữa

Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

149
TY
IN
HỆ
HỒN
M
BINH

được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn

hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên tổng giá trị công trình (năm trước là 05%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả

khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn

lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	709.815.232	221.208.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.780.670.547	3.075.132.233
Cộng	<u>3.490.485.779</u>	<u>3.296.340.559</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>98.169.397.224</i>	<i>108.562.016.929</i>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	68.684.294.247	75.929.398.698
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	4.485.489.795	2.865.698.992
Công ty TNHH Becamex Tokyu	4.963.792.220	56.732.880
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	12.380.770.458	8.586.302.951
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	2.415.858	2.024.851
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	4.728.532.830	20.889.062.139
Công ty Cổ phần dược Becamex	1.650.000	1.650.000
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	115.866.844	51.731.396
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	1.650.000	1.650.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại Becamex	146.330.317	13.198.789
Công ty TNHH MTV Khách Sạn Becamex	2.616.954.655	122.916.233
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	41.650.000	41.650.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>30.137.058.679</i>	<i>16.244.284.307</i>
Các khách hàng khác	30.137.058.679	16.244.284.307
Cộng	128.306.455.903	124.806.301.236

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Xây dựng Đào Duy	-	239.082.015
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện MEE	-	411.536.730
Công ty TNHH MTV Thương mại Thiết bị Vạn	-	313.686.450

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoàng Linh		
Công ty Điện lực Bình Dương	334.673.746	222.394.570
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Liên Đạt Thành	653.072.607	-
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	458.800.000	-
Các nhà cung cấp khác	721.828.710	967.472.054
Cộng	2.168.375.063	2.154.171.819

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>465.878.200</i>	<i>-</i>	<i>467.878.200</i>	<i>-</i>
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.000.000	-	-	-
Ông Lê Xuân Vinh - Tạm ứng	453.878.200	-	453.878.200	-
Ông Lai Xuân Nghĩa - Tạm ứng	-	-	14.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>7.753.208.402</i>	<i>-</i>	<i>5.718.900.200</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	7.458.867.678	-	5.402.353.644	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	208.983.271	-	202.750.226	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	85.357.453	-	113.796.330	-
Cộng	8.219.086.602	-	6.186.778.400	-

4b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

5. Nợ xấu

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng				
<i>Dưới 01 năm</i>	<i>149.252.465</i>	<i>104.476.726</i>	<i>79.680.449</i>	<i>55.776.314</i>
<i>Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm</i>	<i>152.027.731</i>	<i>76.013.866</i>	<i>146.077.144</i>	<i>73.038.572</i>
<i>Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm</i>	<i>145.540.678</i>	<i>43.662.203</i>	<i>93.039.389</i>	<i>27.911.817</i>
<i>Trên 03 năm</i>	<i>129.507.997</i>	<i>-</i>	<i>180.635.931</i>	<i>-</i>
Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân				
<i>Trên 03 năm</i>	<i>2.309.450.910</i>	<i>-</i>	<i>2.309.450.910</i>	<i>-</i>
Tiền trả trước phải thu của các				

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
nhà cung cấp				
<i>Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm</i>	3.694.400	1.847.200	74.959.715	37.479.857
<i>Từ trên 02 đến dưới 03 năm</i>	88.357.716	26.507.314	-	-
<i>Trên 03 năm</i>	179.799.190	-	179.799.190	-
Cộng	3.157.631.087	252.507.309	3.063.642.728	194.206.560

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.869.436.168	2.335.547.237
Trích lập dự phòng bổ sung	35.687.610	533.888.931
Số cuối năm	2.905.123.778	2.869.436.168

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.289.264.344	-	17.731.738.428	-
Công cụ, dụng cụ	93.462.919	-	246.023.406	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.936.829.082	-	27.284.727.108	-
Hàng hóa	-	-	424.102.585	-
Cộng	50.319.556.345	-	45.686.591.527	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	463.744.537	188.352.187
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	206.392.953	155.044.516
Cộng	670.137.490	343.396.703

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	2.127.847.231	1.076.735.585
Chi phí thuê đất	7.668.224.657	7.298.311.250
Vật tư, thiết bị khảo sát	256.775.200	562.736.070
Chi phí xây dựng, sửa chữa	2.271.784.695	2.015.360.571
Các chi phí trả trước dài hạn khác	282.870.031	1.059.934.252
Cộng	12.607.501.814	12.013.077.728

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	9.435.399.366	136.472.106.643	37.706.733.607	600.269.837	701.627.000	184.916.136.453
Mua trong năm	4.700.146.818	1.071.589.510	4.175.802.216	-	-	9.947.538.544
Đầu tư XDCB	1.812.384.710	34.401.319.695	4.158.578.963	-	-	40.372.283.368

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
hoàn thành						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(899.770.000)	-	-	(899.770.000)
Số cuối năm	15.947.930.894	171.945.015.848	45.141.344.786	600.269.837	701.627.000	234.336.188.365
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	500.654.831	11.936.290.804	2.247.648.536	600.269.837	-	15.284.864.008
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	2.803.407.616	48.268.774.853	12.313.515.347	600.269.837	27.841.745	64.013.809.398
Khấu hao trong năm	880.610.831	10.842.280.002	3.741.833.989	-	149.125.404	15.613.850.226
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(23.119.090)	-	-	(23.119.090)
Số cuối năm	3.684.018.447	59.111.054.855	16.032.230.246	600.269.837	176.967.149	79.604.540.534
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	6.631.991.750	88.203.331.790	25.393.218.260	-	673.785.255	120.902.327.055
Số cuối năm	12.263.912.447	112.833.960.993	29.109.114.540	-	524.659.851	154.731.647.831
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 107.601.500.426 VND và 67.005.852.928 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	8.114.487.917	8.114.487.917
Mua trong năm	3.889.485.692	30.000.000	3.919.485.692
Số cuối năm	3.889.485.692	8.144.487.917	12.033.973.609
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	7.518.362.917	7.518.362.917
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	7.541.157.168	7.541.157.168
Khấu hao trong năm	-	129.766.414	129.766.414
Số cuối năm	-	7.670.923.582	7.670.923.582
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	573.330.749	573.330.749

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chương trình phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm	<u>3.889.485.692</u>	<u>473.564.335</u>	<u>4.363.050.027</u>
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định	-	4.175.802.216	(4.175.802.216)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	7.028.132.698	38.717.825.718	(40.372.283.368)	(1.110.611.242)	4.263.063.806
Hạ tầng viễn thông KCN Bàu Bàng	1.038.243.093	-	(1.038.243.093)	-	-
Đầu tư mở rộng Data Center giai đoạn II	3.939.865.599	30.699.486.110	(34.401.319.695)	(238.032.014)	-
Các công trình khác	2.050.024.006	8.018.339.608	(4.932.720.580)	(872.579.228)	4.263.063.806
Cộng	<u>7.028.132.698</u>	<u>42.893.627.934</u>	<u>(44.548.085.584)</u>	<u>(1.110.611.242)</u>	<u>4.263.063.806</u>

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư 4.900.000 cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương với giá trị tương ứng là 49.000.000.000 VND.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	12.838.000.000	20.090.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(1.225.000.000)	(7.252.000.000)
Số cuối năm	<u>11.613.000.000</u>	<u>12.838.000.000</u>

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để thế chấp

Công ty đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<u>4.545.513.565</u>	<u>4.414.128.790</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	4.215.968.353	3.786.849.481
Công ty TNHH Becamex Tokyu	5.466.637	2.756.782
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	243.283.146	209.912.006
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	48.776.198	378.704.309
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	3.825.360	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Becamex	23.143.000	35.906.212

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	5.050.871	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>53.879.984.775</i>	<i>57.875.022.451</i>
Công ty Cổ phần Cáp và Thiết bị Viễn thông	8.524.763.495	10.031.140.677
Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam)	1.445.816.254	15.903.978.790
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Kỹ thuật Thiên Thành	10.219.547.250	-
Chi nhánh Công ty TNHH Giải pháp Nền tảng Thông tin và Truyền thông	7.495.267.481	-
Các nhà cung cấp khác	26.194.590.295	31.733.461.880
Cộng	<u>58.425.498.340</u>	<u>62.082.710.137</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	<i>6.901.000</i>
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	-	6.901.000
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>324.434.732</i>	<i>1.832.625.244</i>
Block Assets Limited	-	1.760.000.000
Công ty TNHH MTV Setia Lái Thiêu	114.581.280	-
Các khách hàng khác	209.853.452	72.625.244
Cộng	<u>324.434.732</u>	<u>1.839.526.244</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.765.990.100	-	6.056.575.552	(6.443.463.383)	5.379.102.269	4.285.601
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	162.907.260	(162.907.260)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	11.868.232	(11.868.232)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.828.918.752	-	13.147.957.032	(5.968.918.752)	10.007.957.032	-
Thuế thu nhập cá nhân	38.650.085	-	763.171.824	(723.853.241)	77.968.668	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-
Cộng	<u>8.633.558.937</u>	<u>-</u>	<u>20.150.479.900</u>	<u>(13.319.010.868)</u>	<u>15.465.027.969</u>	<u>4.285.601</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phần mềm tin học Không chịu thuế
- Hàng hóa và dịch vụ khác 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.711.909.298	37.900.128.643
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.765.301.028	4.821.521.090
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	70.477.210.326	42.721.649.733
Thu nhập được miễn thuế	(5.390.000.000)	(5.145.000.000)
Lỗi các năm trước được chuyển	-	(5.198.089.644)
Thu nhập tính thuế	65.087.210.326	32.378.560.089
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	13.017.442.065	6.475.712.018
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	130.514.967	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	13.147.957.032	6.475.712.018

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Lương tháng 12 và 13 còn phải trả cho người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công trình	1.889.026.096	8.817.192.540
Chi phí lãi vay	602.867.021	608.492.251
Chi phí doanh thu phân chia phải trả	2.128.718.142	1.764.709.811
Chi phí thuê, phí quản lý văn phòng Data Center	-	1.579.513.101
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	571.345.454	205.507.131
Cộng	5.191.956.713	12.975.414.834

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	--------------------	-------------------

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	318.731.080	281.661.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	599.493.100	599.493.100
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	555.992.745	138.131.384
Cộng	<u>1.474.216.925</u>	<u>1.019.285.484</u>

18b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

19a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng ⁽ⁱ⁾	62.630.069.024	63.273.420.698
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	47.000.000	515.000.000
Cộng	<u>62.677.069.024</u>	<u>63.788.420.698</u>

⁽ⁱ⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị và 4.900.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (xem thuyết minh số V.8 và V.11).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	63.788.420.698	37.871.696.155
Số tiền vay phát sinh	179.462.914.023	140.096.177.622
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	47.000.000	195.000.000
Số tiền vay đã trả	(180.621.265.697)	(114.374.453.079)
Số cuối năm	<u>62.677.069.024</u>	<u>63.788.420.698</u>

19b. Vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 10,5%, thời hạn vay 36 tháng để thanh toán tiền mua xe ô tô.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Từ 01 năm trở xuống	47.000.000	515.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	-	47.000.000
Cộng	<u>47.000.000</u>	<u>562.000.000</u>

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	47.000.000	242.000.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(47.000.000)	(195.000.000)
Số cuối năm	-	47.000.000

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

20a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.511.489.473	1.888.378.818
Tăng do trích lập	298.814.461	-
Giảm do hoàn nhập	-	(699.945.322)
Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	1.382.945.976	323.055.977
Số cuối năm	3.193.249.910	1.511.489.473

20b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.395.341.176	323.055.977
Tăng do trích lập	455.995.774	1.395.341.176
Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	(1.382.945.976)	(323.055.977)
Số cuối năm	468.390.974	1.395.341.176

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Thực hiện Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 7 năm 2013 và Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty đã chia một phần cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông mặc dù Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 và năm 2013 bị lỗ do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố khi lập Báo cáo tài chính năm 2014. Trong năm Công ty tiếp tục chia cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông với số tiền là 8.320.000 VND. Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cổ tức năm 2012 và năm 2013 đã chia cho cổ đông là 33.098.553.800 VND.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	118.964.000.000	118.964.000.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	105.886.000.000	105.886.000.000
Cộng	244.850.000.000	244.850.000.000

21c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.485.000	24.485.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.485.000	24.485.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.485.000	24.485.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.485.000	24.485.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.485.000	24.485.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 62,64 USD (số đầu năm là 434,73 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	13.251.784.655	9.323.017.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.885.176.659	94.470.382.084
Doanh thu hợp đồng xây dựng	118.761.624.808	104.106.585.502
Cộng	258.898.586.122	207.899.984.745

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP</i>		
Bán thiết bị	8.414.096.439	5.595.670.683
Cung cấp dịch vụ	1.643.607.193	1.172.531.877
Xây dựng công trình	64.429.733.622	66.761.660.294
<i>Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước</i>		
Bán thiết bị	16.097.275	2.330.000
Cung cấp dịch vụ	74.996.000	114.470.000

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương</i>		
Bán thiết bị	17.229.300	32.572.844
Cung cấp dịch vụ	200.852.860	227.066.851
Xây dựng công trình	5.036.833.204	198.600.800
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị</i>		
Bán thiết bị	454.545	2.304.000
Cung cấp dịch vụ	39.269.642	28.289.142
Xây dựng công trình	26.398.000	46.000.000
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật</i>		
Bán thiết bị	1.059.184.310	619.694.870
Cung cấp dịch vụ	559.394.152	1.738.357.812
Xây dựng công trình	10.861.186.646	10.879.138.767
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương</i>		
Bán hàng hóa	1.100.000	101.322.000
Cung cấp dịch vụ	120.002.227	93.075.858
Xây dựng công trình	9.717.027.350	18.607.614.103
<i>Trường Đại học Quốc Tế Miền Đông</i>		
Bán hàng hóa	27.536.000	105.466.970
Cung cấp dịch vụ	641.694.939	536.433.746
Xây dựng công trình	99.152.000	5.517.440
<i>Công ty Cổ phần dược Becamex</i>		
Cung cấp dịch vụ	70.200.000	70.200.000
<i>Công ty TNHH Becamex Tokyu</i>		
Bán hàng hoá	88.643.455	25.828.932
Cung cấp dịch vụ	602.437.159	538.961.330
Xây dựng công trình	4.456.943.501	-
<i>Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương</i>		
Cung cấp dịch vụ	18.000.000	18.000.000
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Becamex</i>		
Cung cấp dịch vụ	25.080.000	25.080.000
<i>Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex</i>		
Bán hàng hoá	237.280.485	112.669.982
Cung cấp dịch vụ	1.041.081.876	946.013.815
Xây dựng công trình	3.200.139.700	-
<i>Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex</i>		
Bán hàng hoá	115.414.310	29.440.000
Cung cấp dịch vụ	202.750.358	113.909.886
Xây dựng công trình	30.757.905	88.413.000

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dự án, công trình hạ tầng viễn thông, dịch vụ và hàng hóa cung cấp trong năm.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.018.551	13.343.826
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.390.000.000	5.145.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	882.422	-
Cộng	5.395.900.973	5.158.343.826

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.071.603.956	4.969.427.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	19.838.415	5.220.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	13.530	36.952
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.225.000.000)	(7.252.000.000)
Cộng	4.866.455.901	(2.277.315.550)

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.112.201.892	4.517.155.462
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.118.193	7.003.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	53.441.727
Chi phí khác	1.312.992.753	1.257.403.585
Cộng	6.428.312.838	5.835.004.029

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.531.615.198	7.615.704.704
Chi phí vật liệu quản lý	451.270.258	485.525.925
Chi phí đồ dùng văn phòng	221.450.657	299.440.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.091.625	956.025.794
Chi phí dự phòng	35.687.610	533.888.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.205.068.141	4.878.316.444
Chi phí khác	4.749.261.968	3.208.778.827
Cộng	17.261.445.457	17.977.680.861

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.511.489.473	1.888.378.817
Thu nhập từ điều chỉnh tiền thuê	17.615.801.070	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	21.119.090	168.934.703
Thu nhập khác	2.778.538	503.069.759
Cộng	19.151.188.171	2.560.383.279

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	92.971.301	57.962.009
Chi phí khác	75.911	147.248
Cộng	93.047.212	58.109.257

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.563.952.266	31.424.416.625
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.563.952.266	31.424.416.625
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	24.485.000	24.485.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.065	1.283

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.695.574.227	68.868.678.031
Chi phí nhân công	46.411.094.690	39.785.287.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.743.616.640	13.024.428.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.558.462.100	39.701.358.519
Chi phí khác	20.354.800.628	16.691.746.136
Cộng	213.763.548.285	178.071.498.978

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã mua bằng cách nhận nợ một số tài sản cố định trị giá 357.617.727 VND và trả trước 483.800.000 VND để mua tài sản cố định.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	21.189.290.000	26.191.840.000
Trên 01 năm đến 05 năm	492.030.000	21.681.320.000
Cộng	21.681.320.000	47.873.160.000

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.4.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.353.613.669	1.269.579.004
Tiền thưởng	581.743.111	345.666.060
Cộng	1.935.356.780	1.615.245.064

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	Công ty góp vốn
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Trường Đại học Quốc Tế Miền Đông	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần dược Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh VI.1b, Công ty còn phát sinh thêm giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP		
Tạm ứng cổ tức	-	3.896.400.000
Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng	38.944.058	19.389.528
Tiền thuê đất	-	214.840.320
Mua tài sản cố định	8.589.632.510	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	627.747.185	357.714.927
Mua tài sản cố định	1.066.597.125	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Phí dịch vụ	818.182	-
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Tiền điện và tiền thuê phòng phải trả	115.774.770	118.685.302
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex		
Mua nguyên vật liệu	361.853.633	2.038.754.920
Chi phí thi công, lắp đặt công trình	9.095.500	884.742.500
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông		
Phí dịch vụ	30.191.841	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Phí dịch vụ	72.029.054	40.291.711
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex		
Mua hàng hóa, dịch vụ	351.367.390	310.863.736

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.4, V.12 và V.13.



Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Các lĩnh vực khác

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm Công ty thay đổi tỷ lệ dự phòng chi phí bảo hành công trình từ 05% xuống 03% trên doanh thu hợp đồng xây dựng có cam kết bảo hành (xem thuyết minh số IV.13). Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng tỷ lệ mới này phản ánh hợp lý hơn chi phí bảo hành công trình sẽ phát sinh. Nếu tỷ lệ chi phí bảo hành trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí bảo hành công trình năm nay sẽ tăng 1.510.866.471 VND.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

6. Thông tin khác

Ngày 19 tháng 6 năm 2018 Công ty đã ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty NTT Việt Nam (sau đây gọi tắt là “NTT”). Theo đó, Công ty sẽ chuyển giao 5.861 thuê bao FTTH cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh, NTT sẽ thanh toán cho Công ty số tiền 3.000.000 USD (chưa bao gồm thuế GTGT) và mỗi năm Công ty sẽ chia cho NTT một khoản doanh thu cố định từ doanh thu 5.861 thuê bao FTTH, chi phí hoạt động vận hành để duy trì số thuê bao này đều do Công ty chịu. Thời gian của Hợp đồng hợp tác kinh doanh là từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2033. Đến ngày Báo cáo tài chính này được phát hành, việc chuyển giao các thuê bao FTTH đã được hoàn tất.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**



GIANG QUỐC DŨNG

497-
TY
.N
HỆ
IÔNG
M
INH D